

Số: /NQ-HĐND

Đồng Phú, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao dự toán điều chỉnh chi ngân sách địa phương năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày tháng..... năm 2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua dự toán điều chỉnh chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số...../TTr-UBND ngàytháng... năm 2024, báo cáo thẩm tra của hai Ban HĐND huyện và ý kiến tham gia của các vị Đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao dự toán điều chỉnh chi ngân sách huyện Đồng Phú năm 2024: 918,318 tỷ đồng.

Điều 2. Phân bổ dự toán điều chỉnh chi ngân sách địa phương năm 2024: 918,318 tỷ đồng, như sau:

- | | |
|---|------------------|
| - Chi đầu tư phát triển: | 72,700 tỷ đồng; |
| - Chi thường xuyên: | 525,448 tỷ đồng; |
| - Chi tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán: | 51,233 tỷ đồng; |
| - Chi từ nguồn tỉnh bù hụt thu năm 2023: | 28,880 tỷ đồng; |
| - Chi chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024: | 210,987 tỷ đồng; |
| - Chi kết dư năm 2023 | 0,270 tỷ đồng; |
| - Chi bổ sung nguồn cải cách tiền lương: | 10,000 tỷ đồng; |
| - Dự phòng ngân sách 2024: | 18,800 tỷ đồng. |

(Kèm theo biểu chi tiết)

Điều 3. Giao: Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đồng Phú khóa XII, Kỳ họp thứ Mười hai (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày / /2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UV BTV - Phụ trách huyện Đồng Phú;
- Sở Tư pháp, Công báo tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- UBND huyện, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng, ban, ngành đoàn thể huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HỆND ngày / 2024 của HỆND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT điều chỉnh giữa năm 2024	DT điều chỉnh cuối năm 2024	Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó									
					Trong đó					Trong đó				
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng chi NSDP	937.507	918.318	804.460	113.858	14.764	10.472	10.666	9.007	11.140	12.478	8.729	8.396	9.206	10.577
A. Chi cân đối NSDP	937.507	918.318	804.460	113.858	14.764	10.472	10.666	9.007	11.140	12.478	8.729	8.396	9.206	10.577
I. Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	72.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	126.600	72.700	72.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a. Vốn trong nước	126.600	72.700	72.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Vốn cân đối theo phân cấp	28.600	28.600	28.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	98.000	44.100	44.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Chi thường xuyên	525.448	525.448	445.283	80.165	7.009	7.407	8.177	7.167	8.415	8.307	6.242	6.621	7.161	7.564
1. Chi sự nghiệp kinh tế	74.758	74.758	70.896	3.862	0	0	800	700	841	700	0	800	0	21
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	5.626	5.626	5.626	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi SN giao thông	22.584	22.584	22.584	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi kiến thiết thị chính	23.460	23.460	23.460	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	23.088	23.088	19.226	3.862	0	0	800	700	841	700	0	800	0	21
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		257	257	0										
2. Chi sự nghiệp môi trường	6.000	6.000	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		300	300	0										
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	233.176	233.176	232.705	471	20	20	81	70	20	50	80	20	70	20

Nội dung	DT điều chỉnh giữa năm 2024	DT điều chỉnh cuối năm 2024	Trong đó														
			Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										Tân Lập	Tân Lợi	
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
- Chi sự nghiệp giáo dục	230.805	230.805	230.805	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.371	2.371	1.900	471	20	20	81	70	20	50	80	20	70	20	20		
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		1.352	1.352	0													
4. Chi sự nghiệp y tế	54.209	54.209	54.209	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
+ Tr.đó: Chi BHYT các đối tượng	36.532	36.532	36.532	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		25	25	0													
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		99	99	0													
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	1.468	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		22	22	0													
7. Chi đảm bảo xã hội	22.492	22.492	22.492	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8. Chi quản lý hành chính	101.455	101.455	42.339	59.116	5.608	5.653	5.651	5.209	6.111	5.622	4.989	4.346	5.506	5.767	4.654		
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		1.172	532	640	60	64	63	63	55	66	59	60	51	50	49		
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	25.235	25.235	8.519	16.716	1.381	1.734	1.645	1.188	1.443	1.935	1.173	1.455	1.585	1.756	1.421		
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		87	54	33	4	3	3	3	3	3	4	3	2	1	4		
10. Chi khác ngân sách	3.013	3.013	3.013	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
III. Chi tính bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	45.402	51.233	46.102	5.131	0	809	582	150	110	1.470	480	480	450	0	600		
IV. Chi từ chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024.	210.987	210.987	193.780	16.668	5.713	1.264	662	897	1.660	1.895	357	821	1.093	2.064	243		
Tr.đó: Chi bổ sung từ NS huyện cho NS xã, thị trấn	539	0	0	539	0	0	433	106	0	0	0	0	0	0	0		
V. Chi kết dư NS	270	270	0	270	0	0	0	0	0	0	0	208	62	0	0		
VI. Giảm sự nghiệp kinh tế bổ sung nguồn CCTL (đảm bảo tiết kiệm 10% bằng đầu thời kỳ ổn định ngân sách)	10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

Nội dung	DT điều chỉnh giữa năm 2024	DT điều chỉnh cuối năm 2024	Trong đó												
			Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VII. Chi từ nguồn tính bù hụt thu thực hiện dự toán năm 2023		28.880	22.648	6.232	1.380	504	314	291	409	396	1.282	0	3	438	1.215
VIII. Dự phòng	18.800	18.800	13.947	4.853	662	488	498	396	546	410	368	266	437	511	271
Tr.đó: Huyện bổ sung từ nguồn dự phòng cho xã	0	0	0	3.513	538	361	371	277	411	281	252	165	312	379	166

NHU CẦU CHÊNH LỆCH TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP**(Từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng)***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện)*

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
A	Kinh phí tăng lương và các khoản phụ cấp	45.418.078.436	
I	Khối các cơ quan QLHCNN, khối đảng, đơn vị sự nghiệp huyện	7.097.862.786	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	533.731.845	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	133.133.220	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	120.597.336	
4	Thanh tra huyện	98.464.860	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	146.921.081	
6	Phòng LĐ TBXH	115.137.450	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	129.798.450	
8	Phòng Dân tộc	79.135.380	
9	Phòng VH TT	80.457.480	
10	Phòng NN và PTNT	116.401.050	
11	Phòng Nội vụ	173.765.250	
12	Phòng Tư pháp	98.707.899	
13	Trung tâm DVNN	277.776.926	
14	Trung tâm VH-TT	123.773.832	
15	Đài truyền thanh và truyền hình	116.975.340	
16	Nhà thiếu nhi	41.417.244	
17	Trung tâm Y tế	3.075.932.868	
18	Trung tâm Phát triển quỹ đất	82.032.588	
19	Hạt Kiểm lâm	318.079.115	
20	Văn phòng Huyện ủy	1.235.623.572	
II	Khối đoàn thể, các hội đặc thù	713.817.603	
1	UBMTTQVN	142.609.005	
2	Hội Phụ nữ	105.434.784	
3	Huyện Đoàn	87.276.690	
4	Hội Nông dân	111.349.080	
5	Hội Cựu chiến binh	59.566.590	
6	Hội Chữ thập đỏ	58.297.320	
7	Hội Bảo trợ NTT - TMC- BNN	20.088.000	
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	20.379.276	

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
9	Hội NN CĐ Đa cam/Điôxin	18.458.604	
10	Hội Đông y	26.417.016	
11	Hội Khuyến học	22.153.500	
12	Hội Người cao tuổi	20.088.000	
13	Hội Người mù	21.699.738	
III	Khối trường học	32.148.433.480	
14	Trường MN Đồng Tâm	592.298.101	
15	Trường MN Đồng Tiến	1.047.919.534	
16	Trường MN Tân Hòa	472.702.643	
17	Trường MN Tân Hưng	400.085.429	
18	Trường MN Tân Lập	1.062.119.617	
19	Trường MN Tân Lợi	458.096.477	
20	Trường MN Tân Phú	1.323.026.680	
21	Trường MN Tân Phước	612.330.192	
22	Trường MN Tân Tiến	1.097.759.618	
23	Trường MN Thuận Lợi	583.441.542	
24	Trường MN Thuận Phú	1.350.015.987	
25	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú	1.126.718.869	
26	Trường TH Đồng Tiến	1.678.260.708	
27	Trường TH Tân Lập	1.467.437.958	
28	Trường TH Tân Phú	1.868.691.337	
29	Trường TH Tân Tiến	1.370.527.771	
30	Trường TH Thuận Phú	1.525.855.787	
31	Trường TH và THCS Đồng Tâm	1.544.405.337	
32	Trường TH và THCS Tân Hòa	838.335.582	
33	Trường TH và THCS Tân Hưng	790.407.956	
34	Trường TH và THCS Tân Lợi	1.004.198.480	
35	Trường TH và THCS Tân Phước	2.149.760.192	
36	Trường TH và THCS Thuận Lợi	1.984.610.597	
37	Trường THCS Tân Lập	1.183.310.532	
38	Trường THCS Tân Phú	1.522.382.153	
39	Trường THCS Tân Tiến	1.267.655.913	
40	Trường THCS Thuận Phú	1.337.636.023	
41	Trung tâm GDNN-GDTX	434.804.264	

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
42	Trung tâm chính trị	53.638.200	
IV	Khối xã, thị trấn	5.457.964.567	
1	Thuận Lợi	372.741.913	
2	Thuận Phú	850.189.000	
3	Đồng Tâm	767.534.000	
4	Đồng Tiến	533.456.456	
5	Tân Hưng	517.242.139	
6	Tân Hòa	510.219.587	
7	Tân Tiến	751.567.923	
8	Tân Lập	825.118.007	
9	Tân Lợi	329.895.542	
B	Chế độ chính sách khác	861.661.900	
1	Trung tâm Y tế	377.136.000	
	<i>Y tế thôn bản</i>	70.956.000	Nguồn 14 (Nguồn 13)
	<i>Nghị quyết 18</i>	236.520.000	Nguồn 12
	<i>PC cộng tác viên dân số</i>	69.660.000	Nguồn 12
2	Huyện ủy	33.048.000	
	<i>BCĐ 35 và các chi bộ</i>	33.048.000	nguồn 12
3	Phòng Tư pháp	16.200.000	
	<i>Ban chỉ đạo cải cách tư pháp</i>	16.200.000	Nguồn 12
4	Phòng Dân tộc	20.201.400	
	<i>Chi xăng xe cho người có uy tín</i>	13.932.000	Nguồn 12
	<i>Tiền mua bảo hiểm y tế cho người có uy tín</i>	6.269.400	Nguồn 12
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	46.418.500	
	<i>Tiền khen thưởng (73 KDC): 73 KDC đạt</i>	46.418.500	73 khu x 1,5 x 2.340.000 đồng x 95% = 243.418.500; đã cấp năm 2024: 197.000.000
6	Ban CHQS huyện	368.658.000	
	<i>Chi trả chế độ cho DQTV tham gia HL quân bình chủng theo TT 72/2020</i>	90.450.000	Nguồn 12
	<i>Chi trả chế độ ngày công cho 2 tiểu đội DQTT huyện đội và Khu CN</i>	278.208.000	Nguồn 12
	Tổng cộng	46.279.740.336	

* Nguồn kinh phí thực hiện: 24.221.436.190 đồng

- Nguồn CCTL ngân sách huyện: 1.574.436.190 đồng

- Tỉnh bù hụt thu năm 2023 (sau khi bù hụt thu cho xã) 22.647.000.000 đồng

* Nguồn kinh phí còn thiếu tiếp tục đề nghị tỉnh bổ sung (46.279.970.336 đồng - 24.221.436.190 đồng): 22.058.304.146 đồng

TỔNG HỢP CHÊNH LỆCH TĂNG MỨC LƯƠNG CƠ SỞ
(Từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng)

Khối xã, thị trấn

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	UBND xã, TT	Tổng	Trong đó	
			Sử dụng từ nguồn CCTL, tiết kiệm 10% năm 2024 của khối xã, thị trấn	Ngân sách huyện bổ sung
1	TT Tân Phú	858.210.000	858.210.000	-
2	Xã Thuận Lợi	852.910.000	480.168.087	372.741.913
3	Xã Thuận Phú	850.189.000	-	850.189.000
4	Xã Đồng Tâm	767.534.000	-	767.534.000
5	Xã Đồng Tiến	922.311.000	388.854.544	533.456.456
6	Xã Tân Phước	822.378.000	822.378.000	-
7	Xã Tân Hưng	726.334.000	209.091.861	517.242.139
8	Xã Tân Hòa	646.849.000	136.629.413	510.219.587
9	Xã Tân Tiến	850.183.000	98.615.077	751.567.923
10	Xã Tân Lập	856.563.000	31.444.993	825.118.007
11	Xã Tân Lợi	684.045.000	354.149.458	329.895.542
	Tổng cộng	8.837.506.000	3.379.541.433	5.457.964.567

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ TIẾT KIỆM, CẮT GIẢM 5% THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số giao dự toán đầu năm theo Thông báo phân bổ dự toán	Tổng các nội dung không thực hiện cắt giảm	1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người						2. Các khoản chi theo các cam kết quốc tế	3. KP mua sắm, sửa chữa đã ký hợp đồng trước ngày 07/02/2024, gói thầu phải duyệt trước 07/8	4. KP chuyển môn, đặc thù	Dự phòng NS	KP dành tiết kiệm, cắt giảm 5%	Số KP tiết kiệm, cắt giảm 5%
				Tổng các khoản chi lương, có tính chất lương	Tiết kiệm 10%	Chi tiền lương, phụ cấp, đóng góp có tính chất lương	KP thực hiện chế độ BHXH, chi cho con người theo chế độ	7	8	9	10	11	12	13=5+4-12	14=13+5%
1	2	3	4=5+9+10+11	5=6+7+8	6	7	8	7	8	9	10	11	12	13=5+4-12	14=13+5%
	TỔNG CỘNG	389.445.512.000	331.825.790.949	384.813.885.333	1.775.008.200	261.637.583.133	41.401.294.600	0	10.333.242.606	6.808.662.430	66.279.721.031	3.313.986.052			
1	KHOÍ PHỎNG BAN VÀ ĐƠN VỊ S/ NGHIỆP	309.305.000.000	260.223.947.036	244.285.101.000	0	207.200.140.000	37.084.961.000	0	10.097.142.606	5.841.703.430	0	2.454.652.648			
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	7.831.000.000	4.378.220.000	3.487.200.000	0	2.989.000.000	498.200.000	0	0	891.020.000	0	172.639.000			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.529.000.000	3.248.200.000	3.248.200.000	0	2.989.000.000	259.200.000	0	0	0	0	14.440.000			
-	Lương theo BC được giao	2.989.000.000	2.989.000.000	2.989.000.000	0	2.989.000.000	0	0	0	0	0	0			
-	Hoạt động:	540.000.000	259.200.000	259.200.000	0	0	259.200.000	0	0	0	0	0			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.302.000.000	1.130.020.000	239.000.000	0	0	239.000.000	0	0	891.020.000	0	158.599.000			
2	Phòng Tài chính - KH	1.394.000.000	785.700.000	748.800.000	0	744.000.000	4.800.000	0	36.900.000	0	608.300.000	30.415.000			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	923.000.000	776.700.000	748.800.000	0	744.000.000	4.800.000	0	27.900.000	0	146.300.000	7.315.000			
-	Lương theo BC được giao	744.000.000	744.000.000	744.000.000	0	744.000.000	0	0	0	0	0	0			
-	Hoạt động:	179.000.000	32.700.000	4.800.000	0	0	4.800.000	0	27.900.000	0	146.300.000	7.315.000			
b	Kinh phí hoạt động không tự chủ	471.000.000	9.000.000	0	0	0	0	0	9.000.000	0	462.000.000	23.100.000			
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.029.000.000	774.432.000	716.800.000	0	688.000.000	28.800.000	0	7.632.000	50.000.000	254.560.000	12.728.400			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	840.000.000	724.432.000	716.800.000	0	688.000.000	28.800.000	0	7.632.000	0	115.568.000	5.778.400			
-	Lương theo BC được giao	688.000.000	688.000.000	688.000.000	0	688.000.000	0	0	0	0	0	0			
-	Hoạt động:	152.000.000	36.432.000	28.800.000	0	0	28.800.000	0	7.632.000	0	115.568.000	5.778.400			
b	Kinh phí hoạt động không tự chủ	189.000.000	50.000.000	0	0	0	0	0	0	50.000.000	139.000.000	6.950.000			
4	Thanh tra huyện	831.000.000	565.000.000	544.000.000	0	541.000.000	3.000.000	0	21.000.000	0	266.000.000	13.300.000			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	651.000.000	544.000.000	544.000.000	0	541.000.000	3.000.000	0	0	0	107.000.000	5.350.000			
-	Lương theo BC được giao	541.000.000	541.000.000	541.000.000	0	541.000.000	0	0	0	0	0	0			
-	Hoạt động:	110.000.000	3.000.000	3.000.000	0	0	3.000.000	0	0	0	107.000.000	5.350.000			
b	Kinh phí hoạt động không tự chủ	180.000.000	21.000.000	0	0	0	0	0	0	21.000.000	159.000.000	7.950.000			
5	Phòng Tư pháp	746.000.000	595.200.000	457.200.000	0	438.000.000	19.200.000	0	138.000.000	0	150.800.000	7.540.000			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	543.000.000	457.200.000	457.200.000	0	438.000.000	19.200.000	0	0	0	85.800.000	4.290.000			
-	Lương theo BC được giao	438.000.000	438.000.000	438.000.000	0	438.000.000	0	0	0	0	0	0			
-	Hoạt động:	105.000.000	19.200.000	19.200.000	0	0	19.200.000	0	0	0	85.800.000	4.290.000			
b	Kinh phí hoạt động không tự chủ	203.000.000	138.000.000	0	0	0	0	0	0	138.000.000	65.000.000	3.250.000			
6	Phòng NN và PTNT	1.143.000.000	665.000.000	665.000.000	0	641.000.000	24.000.000	0	0	0	478.000.000	23.900.000			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	798.000.000	665.000.000	665.000.000	0	641.000.000	24.000.000	0	0	0	133.000.000	6.650.000			
-	Lương theo BC được giao	641.000.000	641.000.000	641.000.000	0	641.000.000	0	0	0	0	0	0			
-	Hoạt động:	157.000.000	24.000.000	24.000.000	0	0	24.000.000	0	0	0	133.000.000	6.650.000			
b	Kinh phí hoạt động không tự chủ	345.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	345.000.000	17.250.000			
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.119.000.000	725.200.000	424.200.000	0	405.000.000	19.200.000	0	100.000.000	201.000.000	393.800.000	19.590.000			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	502.000.000	424.200.000	424.200.000	0	405.000.000	19.200.000	0	0	0	77.800.000	3.990.000			
-	Lương theo BC được giao	405.000.000	405.000.000	405.000.000	0	405.000.000	0	0	0	0	0	0			
-	Hoạt động:	97.000.000	19.200.000	19.200.000	0	0	19.200.000	0	0	0	77.800.000	3.990.000			
b	Kinh phí hoạt động không tự chủ	617.000.000	301.000.000	0	0	0	0	0	0	0	316.000.000	15.800.000			
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.562.000.000	1.114.800.500	912.000.000	0	817.000.000	95.000.000	0	199.297.500	3.503.000	3.447.199.500	172.659.975			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.012.000.000	912.000.000	912.000.000	0	817.000.000	95.000.000	0	0	0	100.000.000	5.000.000			
-	Lương theo BC được giao	817.000.000	817.000.000	817.000.000	0	817.000.000	0	0	0	0	0	0			
-	Hoạt động:	195.000.000	95.000.000	95.000.000	0	0	95.000.000	0	0	0	100.000.000	5.000.000			
b	Kinh phí hoạt động không tự chủ	3.550.000.000	202.800.500	0	0	0	0	0	199.297.500	3.503.000	3.347.199.500	167.659.975			
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.484.000.000	1.892.448.166	761.600.000	0	704.000.000	57.600.000	0	1.130.848.106	0	7.591.551.894	379.577.595			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	874.000.000	761.600.000	761.600.000	0	704.000.000	57.600.000	0	0	0	112.400.000	5.620.000			

b	Kinh phí hoạt động không tự chủ	1.509.000.000	811.754.282	86.400.000	0	86.400.000	0	0	0	0	725.354.282	697.245.718	34.862.286
20	Huyện ủy	9.461.000.000	7.523.570.148	5.585.748.000	0	5.585.748.000	232.740.000	0	0	0	1.891.830.148	1.938.425.852	96.921.493
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.335.000.000	5.545.000.000	5.545.000.000	0	5.545.000.000	192.000.000	0	0	0	0	790.000.000	39.500.000
	Quỹ tiền lương:	4.928.756.000	4.928.756.000	4.928.756.000	0	4.928.756.000	0	0	0	0	0	0	0
	Các khoản phải cấp đặc thù, lưu trữ	424.244.000	424.244.000	424.244.000	0	424.244.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	982.000.000	192.000.000	192.000.000	0	192.000.000	0	0	0	0	0	790.000.000	39.500.000
b	Kinh phí hoạt động không tự chủ	3.126.000.000	1.977.570.148	40.740.000	0	40.740.000	0	0	0	0	1.891.830.148	1.148.425.852	57.421.493
21	Tên đơn vị: Trường MN Bông Tán	4.030.000.000	3.616.500.000	3.287.500.000	0	3.287.500.000	64.500.000	0	0	0	29.000.000	413.500.000	20.675.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.715.000.000	3.301.500.000	3.272.500.000	0	3.272.500.000	49.500.000	0	0	0	29.000.000	413.500.000	20.675.000
	- Quỹ tiền lương	3.223.000.000	3.223.000.000	3.223.000.000	0	3.223.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	492.000.000	78.500.000	49.500.000	0	49.500.000	0	0	0	0	29.000.000	413.500.000	20.675.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	315.000.000	315.000.000	15.000.000	0	15.000.000	0	0	0	0	0	0	0
22	Tên đơn vị: Trường MN Bông Tán	6.730.000.000	5.997.100.000	5.697.100.000	0	5.697.100.000	132.100.000	0	0	0	0	732.900.000	36.645.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.410.000.000	5.677.100.000	5.677.100.000	0	5.677.100.000	112.100.000	0	0	0	0	732.900.000	36.645.000
	- Quỹ tiền lương	5.565.000.000	5.565.000.000	5.565.000.000	0	5.565.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	845.000.000	112.100.000	112.100.000	0	112.100.000	0	0	0	0	0	732.900.000	36.645.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	320.000.000	320.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0	0
23	Tên đơn vị: Trường MN Tân Hòa	3.375.000.000	3.054.400.000	2.554.400.000	0	2.554.400.000	62.400.000	0	0	0	0	320.600.000	16.630.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.868.000.000	2.547.400.000	2.547.400.000	0	2.547.400.000	55.400.000	0	0	0	0	320.600.000	16.630.000
	- Quỹ tiền lương	2.492.000.000	2.492.000.000	2.492.000.000	0	2.492.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	376.000.000	55.400.000	55.400.000	0	55.400.000	0	0	0	0	0	320.600.000	16.630.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	507.000.000	507.000.000	7.000.000	0	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0
24	Tên đơn vị: Trường MN Tân Hưng	2.792.000.000	2.506.000.000	2.240.000.000	0	2.240.000.000	46.000.000	0	0	0	0	286.000.000	14.300.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.516.000.000	2.230.000.000	2.230.000.000	0	2.230.000.000	36.000.000	0	0	0	0	286.000.000	14.300.000
	- Quỹ tiền lương	2.194.000.000	2.194.000.000	2.194.000.000	0	2.194.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	322.000.000	36.000.000	36.000.000	0	36.000.000	0	0	0	0	0	286.000.000	14.300.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	276.000.000	276.000.000	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0
25	Tên đơn vị: Trường MN Tân Lập	6.868.000.000	6.016.000.000	5.810.000.000	0	5.810.000.000	129.000.000	0	0	0	0	858.000.000	42.900.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.641.000.000	5.783.000.000	5.783.000.000	0	5.783.000.000	102.000.000	0	0	0	0	858.000.000	42.900.000
	- Quỹ tiền lương	5.681.000.000	5.681.000.000	5.681.000.000	0	5.681.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	960.000.000	102.000.000	102.000.000	0	102.000.000	0	0	0	0	0	858.000.000	42.900.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	227.000.000	227.000.000	27.000.000	0	27.000.000	0	0	0	0	0	0	0
26	Tên đơn vị: Trường MN Tân Lợi	3.349.000.000	3.050.300.000	2.450.300.000	0	2.450.300.000	71.300.000	0	0	0	0	298.700.000	14.935.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.731.000.000	2.432.300.000	2.432.300.000	0	2.432.300.000	53.300.000	0	0	0	0	298.700.000	14.935.000
	- Quỹ tiền lương	2.379.000.000	2.379.000.000	2.379.000.000	0	2.379.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	352.000.000	53.300.000	53.300.000	0	53.300.000	0	0	0	0	0	298.700.000	14.935.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	618.000.000	618.000.000	18.000.000	0	18.000.000	0	0	0	0	0	0	0
27	Tên đơn vị: Trường MN Tân Phú	8.366.000.000	7.271.000.000	7.271.000.000	0	7.271.000.000	189.000.000	0	0	0	0	1.095.000.000	54.750.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.329.000.000	7.234.000.000	7.234.000.000	0	7.234.000.000	152.000.000	0	0	0	0	1.095.000.000	54.750.000
	- Quỹ tiền lương	7.082.000.000	7.082.000.000	7.082.000.000	0	7.082.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	1.247.000.000	152.000.000	152.000.000	0	152.000.000	0	0	0	0	0	1.095.000.000	54.750.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	37.000.000	37.000.000	37.000.000	0	37.000.000	0	0	0	0	0	0	0
28	Tên đơn vị: Trường MN Tân Phước	3.964.000.000	3.518.500.000	3.489.500.000	0	3.489.500.000	95.500.000	0	0	0	29.000.000	445.500.000	22.275.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.495.000.000	3.470.500.000	3.470.500.000	0	3.470.500.000	76.500.000	0	0	0	0	445.500.000	22.275.000
	- Quỹ tiền lương	3.394.000.000	3.394.000.000	3.394.000.000	0	3.394.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	551.000.000	105.500.000	76.500.000	0	76.500.000	0	0	0	0	29.000.000	445.500.000	22.275.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.000.000	19.000.000	19.000.000	0	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0
29	Tên đơn vị: Trường MN Tân Tiến	6.654.000.000	5.831.000.000	5.829.000.000	0	5.829.000.000	159.000.000	0	0	0	2.000.000	823.000.000	41.150.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.632.000.000	5.809.000.000	5.807.000.000	0	5.807.000.000	137.000.000	0	0	0	2.000.000	823.000.000	41.150.000
	- Quỹ tiền lương	5.670.000.000	5.670.000.000	5.670.000.000	0	5.670.000.000	0	0	0	0	0	0	0

40	Tên đơn vị: Trường TH và THCS Tân Hưng	5.296.000.000	4.406.500.000	4.406.500.000	0	4.225.000.000	181.500.000	0	0	0	889.500.000	44.475.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.759.000.000	4.369.500.000	4.369.500.000	0	4.225.000.000	144.500.000	0	0	0	389.500.000	19.475.000
	- Quỹ tiền lương	4.125.000.000	4.125.000.000	4.125.000.000	0	4.125.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	634.000.000	244.500.000	244.500.000	0	100.000.000	144.500.000	0	0	0	389.500.000	19.475.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	537.000.000	37.000.000	37.000.000	0	0	37.000.000	0	0	0	500.000.000	25.000.000
41	Tên đơn vị: Trường TH và THCS Tân Lợi	6.498.000.000	5.884.200.000	5.884.200.000	0	5.650.560.000	233.640.000	0	0	0	613.800.000	30.690.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.494.000.000	5.870.200.000	5.870.200.000	0	5.650.560.000	219.640.000	0	0	0	613.800.000	30.690.000
	- Quỹ tiền lương	5.580.000.000	5.580.000.000	5.580.000.000	0	5.580.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	904.000.000	290.200.000	290.200.000	0	70.560.000	219.640.000	0	0	0	613.800.000	30.690.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.000.000	14.000.000	14.000.000	0	0	14.000.000	0	0	0	0	0
42	Tên đơn vị: Trường TH và THCS Tân Phước	13.900.000.000	12.524.800.000	12.024.800.000	0	11.781.000.000	243.800.000	0	500.000.000	0	1.375.200.000	68.760.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.365.000.000	11.989.800.000	11.989.800.000	0	11.781.000.000	208.800.000	0	0	0	1.375.200.000	68.760.000
	- Quỹ tiền lương	11.756.000.000	11.756.000.000	11.756.000.000	0	11.756.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	1.609.000.000	233.800.000	233.800.000	0	25.000.000	208.800.000	0	0	0	1.375.200.000	68.760.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	535.000.000	535.000.000	35.000.000	0	0	35.000.000	0	500.000.000	0	0	0
43	Tên đơn vị: Trường TH và THCS Thuận Lợi	11.978.000.000	10.755.200.000	10.755.200.000	0	10.345.000.000	410.200.000	0	0	0	1.222.800.000	61.140.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.904.000.000	10.681.200.000	10.681.200.000	0	10.345.000.000	336.200.000	0	0	0	1.222.800.000	61.140.000
	- Quỹ tiền lương	10.225.000.000	10.225.000.000	10.225.000.000	0	10.225.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	1.679.000.000	456.200.000	456.200.000	0	120.000.000	336.200.000	0	0	0	1.222.800.000	61.140.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	74.000.000	74.000.000	74.000.000	0	0	74.000.000	0	0	0	0	0
44	Tên đơn vị: Trường THCS Tân Lập	7.452.000.000	6.587.490.000	6.587.490.000	0	6.210.000.000	377.490.000	0	0	0	864.510.000	43.225.500
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.434.000.000	6.569.490.000	6.569.490.000	0	6.210.000.000	359.490.000	0	0	0	864.510.000	43.225.500
	- Quỹ tiền lương	6.210.000.000	6.210.000.000	6.210.000.000	0	6.210.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	1.224.000.000	359.490.000	359.490.000	0	0	359.490.000	0	0	0	864.510.000	43.225.500
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.000.000	18.000.000	18.000.000	0	0	18.000.000	0	0	0	0	0
45	Tên đơn vị: Trường THCS Tân Phú	10.423.000.000	8.965.000.000	8.465.000.000	0	8.166.000.000	299.000.000	0	500.000.000	0	1.458.000.000	72.900.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.895.000.000	8.437.000.000	8.437.000.000	0	8.166.000.000	271.000.000	0	0	0	1.458.000.000	72.900.000
	- Quỹ tiền lương	8.166.000.000	8.166.000.000	8.166.000.000	0	8.166.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	1.729.000.000	271.000.000	271.000.000	0	0	271.000.000	0	0	0	1.458.000.000	72.900.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	528.000.000	528.000.000	28.000.000	0	0	28.000.000	0	500.000.000	0	0	0
46	Tên đơn vị: Trường THCS Tân Tiến	8.103.000.000	7.066.463.000	7.066.463.000	0	6.735.000.000	331.463.000	0	0	0	1.036.537.000	51.826.850
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.042.000.000	7.005.463.000	7.005.463.000	0	6.735.000.000	270.463.000	0	0	0	1.036.537.000	51.826.850
	- Quỹ tiền lương	6.735.000.000	6.735.000.000	6.735.000.000	0	6.735.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	1.307.000.000	270.463.000	270.463.000	0	0	270.463.000	0	0	0	1.036.537.000	51.826.850
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	61.000.000	61.000.000	61.000.000	0	0	61.000.000	0	0	0	0	0
47	Tên đơn vị: Trường THCS Thuận Phú	9.417.000.000	8.330.800.000	7.730.800.000	0	7.423.000.000	307.800.000	0	600.000.000	0	1.086.200.000	54.310.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.799.000.000	7.712.800.000	7.712.800.000	0	7.423.000.000	289.800.000	0	0	0	1.086.200.000	54.310.000
	- Quỹ tiền lương	7.423.000.000	7.423.000.000	7.423.000.000	0	7.423.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	1.376.000.000	289.800.000	289.800.000	0	0	289.800.000	0	0	0	1.086.200.000	54.310.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	618.000.000	618.000.000	18.000.000	0	0	18.000.000	0	600.000.000	0	0	0
48	Tên đơn vị: Trung tâm Chính trị	1.175.000.000	320.400.000	320.400.000	0	303.000.000	17.400.000	0	0	0	854.600.000	42.730.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	355.000.000	320.400.000	320.400.000	0	303.000.000	17.400.000	0	0	0	34.600.000	1.730.000
	- Quỹ tiền lương	303.000.000	303.000.000	303.000.000	0	303.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	52.000.000	17.400.000	17.400.000	0	0	17.400.000	0	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	820.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	34.600.000	1.730.000
49	Tên đơn vị: Trung tâm GDNN - GDTX	2.921.000.000	2.495.000.000	2.454.000.000	0	2.426.000.000	28.000.000	0	41.000.000	0	820.000.000	41.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.800.000.000	2.454.000.000	2.454.000.000	0	2.426.000.000	28.000.000	0	0	0	426.000.000	21.300.000
	- Quỹ tiền lương	2.426.000.000	2.426.000.000	2.426.000.000	0	2.426.000.000	0	0	0	0	426.000.000	21.300.000
	- Hoạt động:	454.000.000	28.000.000	28.000.000	0	0	28.000.000	0	0	0	426.000.000	21.300.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41.000.000	41.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	KHOẢNG, ĐOÀN THỂ, HỘI ĐẶC THÙ	6.270.320.000	4.607.079.000	3.812.120.000	0	3.779.320.000	32.800.000	0	0	0	1.671.341.000	83.562.050
I	Tên đơn vị: Hội Bảo trợ	150.000.000	129.240.000	111.000.000	0	111.000.000	0	0	0	0	20.760.000	1.038.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	143.000.000	129.240.000	111.000.000	0	111.000.000	0	0	0	0	13.760.000	688.000
	- Quỹ tiền lương	111.000.000	111.000.000	111.000.000	0	111.000.000	0	0	0	0	0	0

- Hạng đóng: Nguồn ngân sách	1.378.530.000	319.077.200	319.077.200	142.163.000	0	176.914.200	0	0	101.000.000	1.239.452.800	62.973.600
8.2 Dự Phòng ngân sách	101.000.000	0	0	0	0	304.901.800	0	0	0	0	0
9 UBND xã Đông Tâm	5.926.999.000	4.481.350.400	4.481.350.400	153.785.600	0	0	0	0	119.000.000	1.326.648.600	66.333.400
9.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.807.999.000	4.481.350.400	4.481.350.400	153.785.600	0	0	0	0	0	1.326.648.600	66.333.400
- QoF lương NSNN cấp	4.022.663.000	4.022.663.000	4.022.663.000	0	0	0	0	0	0	0	0
- Kinh phí đầu tư	70.000.000	70.000.000	70.000.000	153.785.600	0	234.901.800	0	0	119.000.000	1.326.648.600	66.333.400
- Hạng đóng: Nguồn ngân sách	1.715.336.000	388.687.400	388.687.400	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2 Dự Phòng ngân sách	119.000.000	0	0	0	0	304.841.600	0	0	0	1.334.089.800	66.704.490
10 UBND xã Thuận Lợi	6.357.378.000	4.896.288.200	4.896.288.200	157.874.600	0	0	0	0	127.000.000	1.334.089.800	66.704.490
10.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.230.378.000	4.896.288.200	4.896.288.200	157.874.600	0	0	0	0	0	1.334.089.800	66.704.490
- QoF lương NSNN cấp	4.433.572.000	4.433.572.000	4.433.572.000	0	0	20.000.000	0	0	0	0	0
- Kinh phí đầu tư	20.000.000	20.000.000	20.000.000	157.874.600	0	284.841.600	0	0	127.000.000	1.334.089.800	66.704.490
- Hạng đóng: Nguồn ngân sách	1.776.806.000	442.716.200	442.716.200	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2 Dự Phòng ngân sách	127.000.000	0	0	0	0	345.175.400	0	0	129.000.000	1.374.399.000	68.719.950
11 UBND xã Tân Phước	6.472.193.000	4.968.794.000	4.968.794.000	163.501.600	0	0	0	0	0	1.374.399.000	68.719.950
11.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.343.193.000	4.968.794.000	4.968.794.000	163.501.600	0	345.175.400	0	0	0	0	0
- QoF lương NSNN cấp	4.460.117.000	4.460.117.000	4.460.117.000	0	0	50.000.000	0	0	0	0	0
- Kinh phí đầu tư	50.000.000	50.000.000	50.000.000	163.501.600	0	295.175.400	0	0	129.000.000	1.374.399.000	68.719.950
- Hạng đóng: Nguồn ngân sách	1.833.076.000	458.677.000	458.677.000	0	0	0	0	0	0	0	0
11.2 Dự Phòng ngân sách	129.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV QUỐC PHÒNG - AN NINH	5.862.000.000	4.799.457.133	4.799.457.133	0	0	4.799.049.133	0	0	0	1.062.950.867	53.147.543
1. Ban CHQS huyện	5.312.000.000	4.781.457.133	4.781.457.133	0	0	4.781.457.133	0	0	0	530.542.867	26.527.143
1.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.312.000.000	4.781.457.133	4.781.457.133	0	0	4.781.457.133	0	0	0	530.542.867	26.527.143
- Thu cấp, chi để tiêu chuẩn DQTV	4.781.457.133	4.781.457.133	4.781.457.133	0	0	0	0	0	0	0	0
- Hạng đóng:	530.542.867	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2 Công an huyện	550.000.000	17.592.000	17.592.000	0	0	17.592.000	0	0	0	532.408.000	26.620.400
2.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	550.000.000	17.592.000	17.592.000	0	0	17.592.000	0	0	0	532.408.000	26.620.400
IV Kê khai (Sơ nghiệp kinh tế)	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	50.000.000
1 Ban Quản lý các dự án	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	50.000.000
1.1 Kinh phí nhiệm vụ khác thường xuyên	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	50.000.000